TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 591 /HT1-TKy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446422
Reason:
Location:
Date: 2024-03-14 13:51:34

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên
   - Mã chứng khoán: HT1
   - Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
   - Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
   - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Vượng
2. Nội dung thông tin công bố:
   - Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán;
   - Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán;
   - Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022.
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/03/2024 tại đường dẫn https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0301446422 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN QUẬN 1 T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Vượng

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Ban TGĐ (để b/cáo);
- P.KTPC, P.TCKT (để biết);
- Lưu: VT, Tky Cty.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Số 604 Võ Văn Kiệt
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Số 604 Võ Văn Kiệt
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên độc lập
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Chuyền	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301446422 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

Số: 0368 /VN1A-HN-BC

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.968.851.936.864**	**2.372.965.174.466**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**607.069.497.529**	**675.607.103.925**
1.	Tiền	111		606.493.375.644	625.052.273.029
2.	Các khoản tương đương tiền	112		576.121.885	50.554.830.896
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**16.189.284.652**	**15.344.612.389**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.189.284.652	15.344.612.389
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**439.080.200.021**	**498.038.479.506**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	278.817.009.522	260.600.402.660
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	52.666.704.154	67.637.275.721
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	107.596.486.345	169.681.457.894
4.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	119.343.231
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**846.615.468.085**	**1.044.109.542.055**
1.	Hàng tồn kho	141		883.104.090.870	1.088.349.925.170
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.488.622.785)	(44.240.383.115)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**59.897.486.577**	**139.865.436.591**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	41.966.945.099	53.198.828.212
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.929.979.549	86.666.046.450
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	561.929	561.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.654.898.040.414**	**7.012.092.363.170**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**21.390.221.488**	**19.125.282.100**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	21.390.221.488	19.125.282.100
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**5.001.379.784.456**	**5.439.137.959.453**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.897.487.031.300	5.334.570.231.936
	- Nguyên giá	*222*		*13.895.577.902.629*	*13.796.728.976.500*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.998.090.871.329)*	*(8.462.158.744.564)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	103.892.753.156	104.567.727.517
	- Nguyên giá	*228*		*145.239.071.816*	*143.398.031.724*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(41.346.318.660)*	*(38.830.304.207)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.061.106.457.528**	**1.031.790.459.241**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.061.106.457.528	1.031.790.459.241
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**31.171.000.000**	**26.082.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.829.000.000)	(29.918.000.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**539.750.137.884**	**495.822.743.634**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	403.426.914.255	383.409.594.116
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30	8.963.184.425	12.764.403.292
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	127.360.039.204	99.648.746.226
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**100.439.058**	**133.918.742**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.623.749.977.278**	**9.385.057.537.636**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.790.838.619.074**	**4.272.435.357.109**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.771.124.636.797**	**4.255.382.913.679**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.230.721.486.283	1.434.037.560.108
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	116.026.475.921	91.660.829.034
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	13.084.570.827	31.796.446.595
4.	Phải trả người lao động	314		143.493.578.468	169.691.197.365
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.806.791.565	8.340.847.250
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	121.084.421.294	130.322.265.781
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	402.124.385.993	386.176.921.021
8.	Vay ngắn hạn	320	20	1.578.035.584.184	1.845.022.377.695
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.644.732.923	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		158.102.609.339	158.334.468.830
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**19.713.982.277**	**17.052.443.430**
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	30	356.387.455	444.396.125
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	19.357.594.822	16.608.047.305
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.832.911.358.204**	**5.112.622.180.527**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**4.832.911.358.204**	**5.112.622.180.527**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.815.899.110.000*	*3.815.899.110.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		70.877.131.506	70.877.131.506
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		918.345.539.128	903.345.539.128
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.249.082.255	313.196.850.998
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*521.136.598*	*55.490.550.542*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*17.727.945.657*	*257.706.300.456*
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.540.495.315	9.303.548.895
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8.623.749.977.278**	**9.385.057.537.636**

Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Nho Lương	Lưu Đình Cường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**7.541.572.367.977**	**9.473.516.917.030**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	492.546.249.771	555.557.558.276
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**25**	**7.049.026.118.206**	**8.917.959.358.754**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	26	6.445.081.350.234	8.026.070.102.681
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**603.944.767.972**	**891.889.256.073**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.181.731.431	6.271.973.757
7.	Chi phí tài chính	22	28	159.691.404.230	143.197.823.234
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*123.733.708.971*	*76.281.316.272*
8.	Chi phí bán hàng	25	29	174.002.877.569	179.031.550.328
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	242.378.339.254	241.863.816.808
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**34.053.878.350**	**334.068.039.460**
11.	Thu nhập khác	31		638.852.226	1.433.921.194
12.	Chi phí khác	32		10.004.490.001	11.078.820.111
13.	**(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(9.365.637.775)**	**(9.644.898.917)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**24.688.240.575**	**324.423.140.543**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.010.138.301	68.486.279.049
16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	3.713.210.197	(2.029.034.142)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))**	**60**		**17.964.892.077**	**257.965.895.636**
17.1.	*Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ*	*61*		*17.727.945.657*	*257.706.300.456*
17.2.	*Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát*	*62*		*236.946.420*	*259.595.180*
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**31**	**46**	**295**

Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Nho Lương	Lưu Đình Cường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***24.688.240.575***	***324.423.140.543***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	548.652.752.157	571.872.020.422
	Các khoản dự phòng	03	(8.446.479.890)	18.515.082.856
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(226.801.410)	513.876.434
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.987.461.052)	(7.010.868.443)
	Chi phí lãi vay	06	123.733.708.971	76.281.316.272
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***683.413.959.351***	***984.594.568.084***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	125.517.415.668	(40.799.124.060)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	177.534.541.322	(367.838.046.000)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(207.699.126.743)	374.759.638.144
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.785.437.026)	(68.839.437.657)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(124.526.210.455)	(74.962.351.178)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.121.384.050)	(105.713.540.015)
	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	8.688.000	65.160.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(144.861.428.195)	(114.808.497.410)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***482.481.017.872***	***586.458.369.908***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(147.603.298.130)	(193.692.014.899)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	520.272.728	1.371.910.634
3.	Tiền chi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23	(844.672.263)	(716.764.545)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.467.188.324	5.638.957.809
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(143.460.509.341)***	***(187.397.911.001)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	989.473.561
2.	Tiền thu từ đi vay	33	5.038.851.418.528	4.263.266.856.787
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.305.838.212.039)	(4.029.372.530.833)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(140.838.341.900)	(254.031.753.850)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(407.825.135.411)***	***(19.147.954.335)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(68.804.626.880)**	**379.912.504.572**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**675.607.103.925**	**296.219.053.798**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	267.020.484	(524.454.445)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**607.069.497.529**	**675.607.103.925**

Nguyễn Thị Loan	**Nguyễn Nho Lương**	**Lưu Đình Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên ("Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 12 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.815.899.110.000 VND.

Từ tháng 10 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HT1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.446 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.456 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 08 chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng
2	Trạm nghiền Phú Hữu	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất xi măng
3	Trạm nghiền Thủ Đức	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Đã đóng cửa và đang chờ bàn giao lại
4	Nhà máy Xi măng Bình Phước	Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất đá vôi, clinker và xi măng
5	Trạm nghiền Long An	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất xi măng
6	Nhà máy Xi măng Kiên Lương	Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất đá vôi, clinker và xi măng
7	Trạm nghiền Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất xi măng
8	Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT)

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ	Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65	65	Đầu tư phát triển dự án bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Tài sản khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

(iii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

(iv) Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu, gồm cả phần mềm và các chi phí triển khai, lắp đặt liên quan trực tiếp đến hệ thống. Hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ sáu đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán kiểm toán vốn đầu tư và quyết định phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí bảo hiểm, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bóc tầng phủ, hố thu, hố lắng; phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Vật tư tiêu hao theo định mức (bao gồm gạch chịu lửa, bi nghiền,...) được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước. Vật tư tiêu hao theo định mức được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất.

Chi phí bóc tầng phủ, hố thu, hố lắng được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến mười năm.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian khai thác có hiệu lực theo giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá tài sản cố định mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong năm, nhưng tối đa không quá 3 năm. Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	914.300.612	1.007.231.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	605.579.075.032	624.045.041.391
Các khoản tương đương tiền	576.121.885	50.554.830.896
	607.069.497.529	**675.607.103.925**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	16.189.284.652	16.189.284.652	15.344.612.389	15.344.612.389
	16.189.284.652	**16.189.284.652**	**15.344.612.389**	**15.344.612.389**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (i)	2.310.000	42.000.000.000	(14.049.000.000)	27.951.000.000	2.310.000	42.000.000.000	(18.438.000.000)	23.562.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng (i)	700.000	14.000.000.000	(10.780.000.000)	3.220.000.000	700.000	14.000.000.000	(11.480.000.000)	2.520.000.000
	3.010.000	**56.000.000.000**	**(24.829.000.000)**	**31.171.000.000**	**3.010.000**	**56.000.000.000**	**(29.918.000.000)**	**26.082.000.000**

(i) Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác là căn cứ vào giá trị giao dịch chứng khoán trên sàn HOSE, HNX của các đơn vị đó tại phiên giao dịch cuối cùng liền kề ngày kết thúc năm tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	84.426.156.833	88.495.411.772
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	37.022.144.544	36.310.237.461
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	32.058.122.069	7.883.543.639
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	24.106.854.514	54.123.880.250
Khách hàng khác	101.203.731.562	73.787.329.538
	278.817.009.522	**260.600.402.660**
Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**549.587.430**	**1.676.898.476**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
UBND huyện Kiên Lương	23.706.634.921	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp và Hệ thống Kỹ thuật Lilama 69-3	5.630.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận	-	37.329.702.524
Người bán khác	23.330.069.233	30.307.573.197
	52.666.704.154	**67.637.275.721**
Trả trước cho người bán ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**145.953.000**	**242.196.451**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc (i)	53.574.127.500	53.574.127.500
Trao đổi nguyên vật liệu	1.234.825.152	66.402.819.319
Phải thu khác	52.787.533.693	49.704.511.075
	107.596.486.345	**169.681.457.894**
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**1.234.825.152**	**66.402.819.319**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	21.390.221.488	19.125.282.100
	21.390.221.488	**19.125.282.100**

(i) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QD-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời

theo quy định tại Quyết định 86. Sau đó, Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	248.174.962	-	4.318.824.212	-
Nguyên liệu, vật liệu	468.500.877.910	(36.488.622.785)	573.391.436.496	(44.240.383.115)
Công cụ, dụng cụ	4.576.330.662	-	3.653.462.469	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	16.024.258.418	-	14.259.916.443	-
Thành phẩm	391.207.423.918		492.240.076.353	
Hàng hóa	2.547.025.000	-	486.209.197	-
	883.104.090.870	**(36.488.622.785)**	**1.088.349.925.170**	**(44.240.383.115)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**127.360.039.204**	**-**	**99.648.746.226**	**-**
Tổng cộng	**1.010.464.130.074**	**(36.488.622.785)**	**1.187.998.671.396**	**(44.240.383.115)**

Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu mất phẩm chất, lạc hậu và không còn nhu cầu sử dụng với số tiền là 7.751.760.330 VND (năm 2022: 822.365.165 VND). Nguyên nhân hoàn nhập là do Công ty đã thanh lý và sử dụng những nguyên liệu, vật liệu này vào sản xuất kinh doanh trong năm.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.491.960.952 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.491.960.952 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Vật tư tiêu hao	35.972.903.094	47.342.623.436
Chi phí bảo hiểm	2.581.296.103	2.700.037.084
Chi phí khác	3.412.745.902	3.156.167.692
	41.966.945.099	**53.198.828.212**
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng	119.353.711.039	123.211.820.411
Chi phí bóc tầng phủ, hố thu, hố lắng	114.409.448.587	103.342.803.621
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	102.221.629.796	84.798.748.211
Chi phí sửa chữa lớn	30.278.501.797	50.669.910.507
Vật tư tiêu hao	21.991.468.937	6.823.885.306
Chi phí khác	15.172.154.099	14.562.426.060
	403.426.914.255	**383.409.594.116**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp/ thực thu trong năm	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
		VND	VND	VND		VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	86.322.064.890	85.172.960.504	-	1.149.104.386
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	22.060.193	22.060.193	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.121.384.050	3.010.138.301	18.121.384.050	-	3.010.138.301
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.350.378.528	34.642.959.938	36.813.124.394	-	4.180.214.072
Thuế tài nguyên	-	5.211.619.531	44.841.154.468	46.720.605.858	-	3.332.168.141
Phí bảo vệ môi trường	-	2.074.662.128	18.000.531.736	18.704.939.854	-	1.370.254.010
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	41.118.351.680	41.118.351.680	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	561.929	38.402.358	59.205.741.342	59.201.451.783	561.929	42.691.917
	561.929	**31.796.446.595**	**287.163.002.548**	**305.874.878.316**	**561.929**	**13.084.570.827**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**3.566.785.733.739**	**9.148.696.585.878**	**326.721.225.475**	**57.066.067.242**	**697.459.364.166**	**13.796.728.976.500**
Tăng trong năm	289.400.000	86.348.215.904	11.529.178.452	2.644.807.037	-	100.811.601.393
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.640.538.734	5.869.526.645	-	-	-	8.510.065.379
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.765.106.152)	(3.757.325.960)	(950.308.531)	-	(10.472.740.643)
Số dư cuối năm	**3.569.715.672.473**	**9.235.149.222.275**	**334.493.077.967**	**58.760.565.748**	**697.459.364.166**	**13.895.577.902.629**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.798.170.887.964**	**5.953.473.688.103**	**289.174.287.508**	**42.010.837.298**	**379.329.043.691**	**8.462.158.744.564**
Khấu hao trong năm	110.279.298.664	401.000.175.397	7.079.894.952	3.895.876.659	24.149.621.736	546.404.867.408
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.765.106.152)	(3.757.325.960)	(950.308.531)	-	(10.472.740.643)
Số dư cuối năm	**1.908.450.186.628**	**6.348.708.757.348**	**292.496.856.500**	**44.956.405.426**	**403.478.665.427**	**8.998.090.871.329**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.768.614.845.775**	**3.195.222.897.775**	**37.546.937.967**	**15.055.229.944**	**318.130.320.475**	**5.334.570.231.936**
Tại ngày cuối năm	**1.661.265.485.845**	**2.886.440.464.927**	**41.996.221.467**	**13.804.160.322**	**293.980.698.739**	**4.897.487.031.300**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.452.953.019.592 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.408.573.061.732 VND) và nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý với giá trị là 18.574.584.510 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.574.584.510 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Bản quyền	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**102.202.954.505**	**29.598.694.538**	**3.247.354.120**	**8.349.028.561**	**143.398.031.724**
Tăng trong năm	-	2.045.000.000	-	-	2.045.000.000
Giảm khác	-	(203.959.908)	-	-	(203.959.908)
Số dư cuối năm	**102.202.954.505**	**31.439.734.630**	**3.247.354.120**	**8.349.028.561**	**145.239.071.816**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**8.677.119.825**	**26.304.119.045**	**3.247.354.120**	**601.711.217**	**38.830.304.207**
Khấu hao trong năm	519.964.395	1.243.507.111	-	956.502.855	2.719.974.361
Giảm khác	-	(203.959.908)	-	-	(203.959.908)
Số dư cuối năm	**9.197.084.220**	**27.343.666.248**	**3.247.354.120**	**1.558.214.072**	**41.346.318.660**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**93.525.834.680**	**3.294.575.493**	**-**	**7.747.317.344**	**104.567.727.517**
Tại ngày cuối năm	**93.005.870.285**	**4.096.068.382**	**-**	**6.790.814.489**	**103.892.753.156**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.234.700.170 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.998.660.078 VND) và nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết đang chờ thanh lý với giá trị là 1.789.508.560 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.789.508.560 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (i)	537.790.946.231	537.502.607.195
Các dự án tại Kiên Lương	250.572.179.726	197.178.173.602
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (ii)	200.521.116.335	200.523.686.831
Các dự án tại Bình Phước	66.625.427.167	65.263.168.354
Các công trình khác	5.596.788.069	31.322.823.259
	1.061.106.457.528	**1.031.790.459.241**

(i) Ngày 13 tháng 4 năm 2023, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 1419/QĐ-UBND về việc duyệt dự án Đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không dừng tại Trạm thu phí BOT Phú Hữu thuộc dự án Xây dựng đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào Khu Công nghiệp Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang triển khai hoàn thiện đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không dừng (ETC) tại Trạm thu phí BOT Phú Hữu, đồng thời phối hợp với Sở Giao thông Vận tải và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện phương án giá, phương án hoàn vốn.

(ii) Ngày 07 tháng 5 năm 2021, UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 1184/QĐ-UBND về việc thu hồi lại diện tích đất để xây dựng dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên – Nhà máy xi măng Bình Phước, theo đó dự án được yêu cầu dừng thực hiện, UBND tỉnh cũng yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tham mưu xem xét xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Công ty. Ngày 19 tháng 7 năm 2021, Công ty gửi văn bản số 2070/HT1-QLDA cho Sở Tài nguyên và Môi trường về nội dung do UBND tỉnh Bình Phước chưa thống nhất được phương án tài chính và các chi phí khác có liên quan đến dự án nên Công ty kiến nghị tạm thời chưa bàn giao đất thực địa. Ngày 21 tháng 9 năm 2023, UBND tỉnh Bình Phước tiếp tục gửi văn bản số 3311/UBND-KT đề nghị Công ty bàn giao đất ngoài thực địa như theo quyết định số 1184/QĐ-UBND. Ngày 04 tháng 10 năm 2023, Công ty gửi văn bản số 2882/HT1-QLDA phản hồi về kế hoạch bàn giao lại lô đất cho UBND, theo đó, Công ty đang thực hiện kiểm toán để quyết toán dự án. Sau khi có kết quả báo cáo kiểm toán độc lập, Công ty sẽ trình Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt cho phép dừng dự án, phê duyệt quyết toán dự án và phê duyệt thống nhất bàn giao lại đất cho địa phương. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang hoàn thiện kiểm toán quyết toán dự án, UBND tỉnh Bình Phước vẫn chưa có văn bản về việc xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Công ty.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn (i)	1.230.721.486.283	1.434.037.560.108
	1.230.721.486.283	**1.434.037.560.108**
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**438.999.295.933**	**448.147.569.155**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có người bán nào là bên thứ ba có số dư chiếm tỷ lệ hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	58.211.374.252	21.865.225.097
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	14.837.956.500	30.831.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Vôi - Thương mại - Dịch vụ Thống Nhất	12.458.206.154	6.134.867.177
Khác	30.518.939.015	32.829.736.760
	116.026.475.921	**91.660.829.034**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**248.670.000**	**124.407.720**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.609.862.166	3.402.363.650
Các khoản khác	4.196.929.399	4.938.483.600
	6.806.791.565	**8.340.847.250**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khoản tiền nhận hộ của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (i)	201.416.598.486	201.233.024.235
Cổ tức phải trả	179.238.770.200	167.441.147.700
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.886.846.478	1.760.598.550
Khác	19.582.170.829	15.742.150.536
	402.124.385.993	**386.176.921.021**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**172.314.926.400**	**160.000.000.000**

(i) Phản ánh khoản tiền nhận hộ từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên – Nhà máy xi măng Bình Phước với tổng số tiền bao gồm cả gốc và lãi là 201.416.598.486 VND, trong đó, số tiền gốc là 200.987.600.000 VND. Hiện tại, dự án đã và đang được cơ quan chức năng xác minh, làm rõ một số vấn đề về việc triển khai, thực hiện. Ngày 27 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có văn bản báo cáo tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc sử dụng số tiền này đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Đồng thời, Công ty cũng đảm bảo có đủ nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có các hướng dẫn tiếp theo về việc xử lý khoản tiền này.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	635.427.387.864	635.427.387.864	1.195.769.988.501	1.393.614.080.731	437.583.295.634	437.583.295.634
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	585.539.855.237	585.539.855.237	1.130.198.468.520	1.365.133.395.557	350.604.928.200	350.604.928.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn (iii)	-	-	274.217.322.329	3.394.908.000	270.822.414.329	270.822.414.329
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng (iv)	188.658.715.445	188.658.715.445	849.737.218.401	817.127.845.521	221.268.088.325	221.268.088.325
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	128.459.143.385	128.459.143.385	258.791.032.721	288.272.551.718	98.977.624.388	98.977.624.388
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (vi)	100.441.600.578	100.441.600.578	262.621.705.211	267.502.260.570	95.561.045.219	95.561.045.219
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	188.639.046.335	188.639.046.335	457.725.400.387	586.257.154.256	60.107.292.466	60.107.292.466
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (viii)	-	-	493.110.895.623	450.000.000.000	43.110.895.623	43.110.895.623
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	17.856.628.851	17.856.628.851	41.814.133.310	59.670.762.161	-	-
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội	-	-	74.865.253.525	74.865.253.525	-	-
	1.845.022.377.695	**1.845.022.377.695**	**5.038.851.418.528**	**5.305.838.212.039**	**1.578.035.584.184**	**1.578.035.584.184**

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 0114/2328/N-KD/01 ngày 16 tháng 11 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 16 tháng 11 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất dự án Trạm nghiền Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0041/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 4 năm 2019 và thế chấp máy móc thiết bị của dự án Trạm nghiền Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0042/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 04 năm 2019.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 700.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 20.2330061/2022-HĐCVHM/NHCT900-HT1 ngày 24 tháng 10 năm 2022, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 22.3410082/2022-HĐCVHM-SĐBS03/NHCT900-HT ngày 26 tháng 01 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2 theo hợp đồng thế chấp số 22520001/2022/HĐĐB/NHCT840 ngày 25 tháng 01 năm 2022.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn với hạn mức là 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 138329.23.280.28222978.TD ngày 24 tháng 8 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22 tháng 05 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 05 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng với hạn mức là 500.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số PDP.DN.3458.080623 ngày 20 tháng 6 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xi măng, phục vụ hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20 tháng 6 năm 2024. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo là bất động sản tại 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty là chủ sở hữu.

(v) Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 8.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018, phụ lục tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2023/HATIEN/80 ngày 18 tháng 10 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản tín dụng sẽ được giải ngân bằng VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18 tháng 10 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào cuối mỗi kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(vi) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với hạn mức là 150.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 20520005/2022-HĐCVHM/NHCT840-CTCP XI MANG HA TIEN 1 ngày 24 tháng 10 năm 2022, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 22520009/2022-HĐCVHM/NHCT-SĐBS02/NHCT840/CTCP XI MANG VICEM HA TIEN ngày 30 tháng 01 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ thiết bị cơ điện của dự án chuyển đổi nhiên liệu từ đốt dầu sang đốt than tại Công ty Xi măng Hà Tiên 2 dựa theo hợp đồng thế chấp số 08680016/HĐBĐ ngày 30 tháng 01 năm 2008; thiết bị điện Lô 5 thuộc gói thầu số 2 của dự án xây dựng dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2 theo hợp đồng thế chấp số 08680038/HĐBĐ ngày 03 tháng 7 năm 2008; máy móc thiết bị thuộc Dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2 theo hợp đồng số 22520001/2022/HĐĐB/NHCT840 ngày 25 tháng 01 năm 2022.

(vii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 340.000.000.000 VND theo hợp đồng hạn mức tín dụng số U1500/ST/HT1/2023 ngày 18 tháng 04 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18 tháng 04 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(viii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội với hạn mức là 600.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 07/2023/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 27 tháng 10 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 27 tháng 10 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất và ngày trả lãi được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.644.732.923	-
	1.644.732.923	**-**
b. Dài hạn		
Phí phục hồi môi trường (i)	19.357.594.822	16.608.047.305
	19.357.594.822	**16.608.047.305**

(i) Khoản dự phòng phải trả là chi phí dự phòng cho việc cải tạo, phục hồi môi trường tương ứng với số tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường dựa trên quyết định của UBND tỉnh Bình Phước và Kiên Giang liên quan việc cải tạo, phục hồi môi trường của các Dự án khai thác mỏ đá vôi, sét tại Bình Phước và Kiên Lương.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**3.815.899.110.000**	**70.790.410.045**	**(902.752.100)**	**792.790.539.128**	**530.906.497.142**	**9.043.953.715**	**5.218.527.757.930**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	257.706.300.456	259.595.180	257.965.895.636
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(135.907.000.000)	-	(135.907.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	110.555.000.000	(110.555.000.000)	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	86.721.461	902.752.100	-	-	-	989.473.561
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(228.953.946.600)	-	(228.953.946.600)
Số dư đầu năm nay	**3.815.899.110.000**	**70.877.131.506**	**-**	**903.345.539.128**	**313.196.850.998**	**9.303.548.895**	**5.112.622.180.527**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.727.945.657	236.946.420	17.964.892.077
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(145.039.750.000)	-	(145.039.750.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(152.635.964.400)	-	(152.635.964.400)
Số dư cuối năm nay	**3.815.899.110.000**	**70.877.131.506**	**-**	**918.345.539.128**	**18.249.082.255**	**9.540.495.315**	**4.832.911.358.204**

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4% trên mệnh giá (400 VND/cổ phiếu) và trích lập các quỹ. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển lần lượt là 145.039.750.000 VND và 15.000.000.000 VND. Theo Nghị quyết luân chuyển số 10/10/NQLC-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4% trên mệnh giá (400 VND/cổ phiếu) với số tiền là 152.635.964.400 VND. Trong năm 2023, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền 140.838.341.900 VND.

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	**381.589.911**	**381.589.911**
Cổ phiếu đã phát hành	**381.589.911**	**381.589.911**
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**381.589.911**	**381.589.911**
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	79,69%	3.041.025.880.000	79,69%	3.041.025.880.000
Cổ đông khác	20,31%	774.873.230.000	20,31%	774.873.230.000
	100%	**3.815.899.110.000**	**100%**	**3.815.899.110.000**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	458.829	746.802
- Euro (EUR)	55	76

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	15.674.859.018	11.037.401.927
Trên 1 năm đến 5 năm	62.570.953.621	44.179.847.164
Trên 5 năm	330.358.670.629	254.134.585.050
	408.604.483.268	**309.351.834.141**

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.541.572.367.977**	**9.473.516.917.030**
Trong đó:		
- Xi măng, clinker	7.523.079.071.786	9.447.272.297.934
- Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	18.493.296.191	26.244.619.096
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(492.546.249.771)**	**(555.557.558.276)**
- Chiết khấu thương mại	(492.546.249.771)	(555.557.558.276)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.049.026.118.206**	**8.917.959.358.754**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**16.247.871.782**	**18.637.957.660**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của xi măng, clinker	6.427.812.754.850	8.005.089.010.442
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	17.268.595.384	20.981.092.239
	6.445.081.350.234	**8.026.070.102.681**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.569.925.983.105	6.179.659.243.492
Chi phí nhân công	707.103.446.906	694.391.416.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	548.652.752.157	571.872.020.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.135.048.695.349	1.183.974.669.076
	6.960.730.877.517	**8.629.897.349.763**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	123.733.708.971	76.281.316.272
Chiết khấu thanh toán	40.817.242.799	45.477.830.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	229.452.460	3.084.676.636
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(5.089.000.000)	18.354.000.000
	159.691.404.230	**143.197.823.234**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	60.800.123.924	57.585.129.854
Chi phí tư vấn (i)	55.640.904.802	60.609.772.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.360.092.888	7.878.754.742
Chi phí khác	53.201.755.955	52.957.893.438
	174.002.877.569	**179.031.550.328**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	86.054.051.343	84.556.046.040
Chi phí tư vấn (i)	55.640.904.802	60.609.772.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.293.913.981	15.564.852.688
Chi phí khác	89.389.469.128	81.133.145.786
	242.378.339.254	**241.863.816.808**

(i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1322/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1323/VICEM-HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.010.138.301	68.486.279.049
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.713.210.197	(2.029.034.142)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.723.348.498**	**66.457.244.907**

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**24.688.240.575**	**324.423.140.543**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(58.148.744.929)	(48.559.858.692)
- Hoàn nhập chi phí không được trừ năm trước	*(54.994.224.445)*	*(45.024.600.000)*
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(2.887.500.000)*	*(2.772.000.000)*
- Chuyển lỗ từ các năm trước	-	*(741.700.514)*
- Khác	*(267.020.484)*	*(21.558.178)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	48.511.195.858	66.568.113.396
Tổng thu nhập chịu thuế	**15.050.691.504**	**342.431.395.247**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.010.138.301**	**68.486.279.049**

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	VND		VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	7.499.584.585	11.023.734.000	3.524.149.415	(1.889.034.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.517.003.937	1.635.778.404	118.774.467	57.000.177
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(53.404.097)	104.890.888	158.294.985	(100.579.252)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**8.963.184.425**	**12.764.403.292**		
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(356.387.455)	(444.396.125)	(88.008.670)	(96.421.067)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(356.387.455)**	**(444.396.125)**		
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại			**3.713.210.197**	**(2.029.034.142)**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**17.727.945.657**	**257.706.300.456**
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(145.039.750.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**17.727.945.657**	**112.666.550.456**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	381.589.911	381.589.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**46**	**295**

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc này dẫn đến điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**257.706.300.456**	**257.706.300.456**
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(145.039.750.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**257.706.300.456**	**112.666.550.456**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	381.589.911	381.589.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**675**	**295**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	Bên liên quan khác

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	128.721.651	1.676.898.476
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	420.865.779	-
	549.587.430	**1.676.898.476**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.234.825.152	66.402.819.319
	1.234.825.152	**66.402.819.319**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	145.953.000	242.196.451
	145.953.000	**242.196.451**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	269.375.006.378	147.828.923.250
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	91.139.375.183	102.248.769.163
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	27.290.028.868	13.887.406.395
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	26.110.374.466	84.593.752.227
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	12.092.812.801	15.378.704.280
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	7.493.832.496	2.900.081.088
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	2.856.337.323	2.039.073.219
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.190.101.484	61.261.132.305
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	451.426.934	414.769.848
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	17.594.957.380
	438.999.295.933	**448.147.569.155**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	171.641.035.200	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	673.891.200	-
	172.314.926.400	**160.000.000.000**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	248.670.000	124.407.720
	248.670.000	**124.407.720**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.848.716.944	14.658.416.338
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.191.853.808	1.552.683.775
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	1.586.027.266	1.668.923.340
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	303.000.000	227.250.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	302.242.500	517.372.500
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	16.031.264	13.311.707
	16.247.871.782	**18.637.957.660**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	275.119.940.493	507.688.181.815
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	137.908.846.468	250.603.363.553
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	135.052.391.493	155.970.222.049
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	111.459.981.138	121.426.511.054
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	34.717.572.000	43.183.089.600
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	24.189.348.500	18.272.805.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	14.472.309.692	9.382.615.366
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.877.003.183	171.828.933.303
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	4.453.276.100	22.306.613.400
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	2.077.058.020	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	582.797.445	408.885.415
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	297.600.000	317.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	-	1.635.522.490
Viện Công nghệ Xi măng	-	87.808.000
	748.208.124.532	**1.303.112.151.045**
Nhận trả và hoán đổi nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	65.841.885.367	63.902.428.800
	65.841.885.367	**63.902.428.800**
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.887.500.000	2.772.000.000
	2.887.500.000	**2.772.000.000**
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	121.641.035.200	182.461.552.800
	121.641.035.200	**182.461.552.800**

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	2.005.877.309	2.283.416.984
Ông Nguyễn Văn Chuyền	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	72.000.000
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng Giám đốc	1.356.463.053	1.546.226.465
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Trưởng phòng Kỹ thuật	1.068.001.542	1.223.871.230
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	-
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị/Trưởng phòng Kế hoạch Chiến lược	679.184.265	-
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.403.891.175	1.452.972.645
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	1.076.530.161	1.602.158.974
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	105.863.525	-
Ông Nguyễn Nho Lương	Kế toán trưởng	276.986.228	-
Tổng cộng		**8.284.797.258**	**8.420.646.298**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương và thù lao	1.346.563.098	1.474.815.145
Chi phí hoạt động	131.653.380	108.698.123
	1.478.216.478	**1.583.513.268**

Thu nhập khác ngoài lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát, người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.508.769.436	1.303.336.800
	1.508.769.436	**1.303.336.800**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 31.694.909.649 VND (năm 2022: 38.615.542.720 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 179.238.770.200 VND là cổ tức đã công bố chia cho các cổ đông nhưng chưa thanh toán (năm 2022: 167.441.147.700 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Loan	**Nguyễn Nho Lương**	**Lưu Đình Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2024